

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	139,305,000	209,758,903	150.58
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	573,000	1,954,277	341.06
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3,982,000	11,654,926	292.69
3	Thu bổ sung	134,750,000	189,833,479	140.88
	- Thu bổ sung cân đối	134,750,000	134,750,000	100.00
	- Thu bổ sung có mục tiêu		55,083,479	
4	Thu chuyển nguồn		6,316,222	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		-	
II	TỔNG SỐ CHI	139,305,000	209,241,266	150.20
1	Chi đầu tư phát triển	3,250,000	28,198,066	867.63
2	Chi thường xuyên	131,581,000	161,999,503	123.12
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		524,331	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18,519,366	
5	Dự phòng	4,474,000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	10,026,000	139,305,000	912,110,322	209,758,903	9,097.4	150.6
I	Các khoản thu 100%	604,000	573,000	1,954,277	1,954,277	323.6	341.1
	Phí, lệ phí	109,000	78,000	172,623	172,623	158.4	221.3
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	390,000	390,000	1,114,565	1,114,565	285.8	285.8
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	105,000	105,000	667,089	667,089	635.3	635.3
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	9,422,000	3,982,000	713,661,044	11,654,926	7,574.4	292.7
1	Các khoản thu phân chia	9,422,000	3,982,000	708,072,918	11,654,926	7,515.1	292.7
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	190,000		2,366,317			
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			83,450			
	Phí, lệ phí			4,252,369			
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	293,000		13,763,737			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,506,000	452,000	48,099,805	589,899	3,193.9	130.5
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			1,191,372			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			367,509,976			
	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			3,582,768			
	Thuế thu nhập cá nhân	933,000	280,000	16,810,830	3,669,299	1,801.8	1,310.5
	Thu tiền sử dụng đất	6,500,000	3,250,000	250,412,293	7,395,728	3,852.5	227.6
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định			5,588,126			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			6,316,222	6,316,222		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	134,750,000	190,178,780	189,833,479		140.9
	- Thu bổ sung cân đối		134,750,000	134,750,000	134,750,000		100.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu			55,428,780	55,083,479		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN			SO SÁNH		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	139,305,000	3,250,000	136,055,000	209,241,266	28,198,066	181,043,200	150.2	867.6	133.1
	Trong đó									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90,086,874	648,874	89,438,000	95,975,603	3,312,256	92,663,347	106.5	510.5	103.6
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
3	Chi y tế, dân số và gia đình	245,000		245,000	245,000		245,000	100.0		100.0
4	Chi văn hóa thông tin	1,219,000		1,219,000	1,863,442	449,950	1,413,492	152.9		116.0
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	436,000		436,000	435,730		435,730	99.9		99.9
6	Chi thể dục thể thao	306,000		306,000	794,534	168,500	626,034	259.7		204.6
7	Chi bảo vệ môi trường	618,000		618,000	662,682		662,682	107.2		107.2
8	Chi các hoạt động kinh tế	5,180,050	691,050	4,489,000	20,882,293	16,338,504	4,543,789	403.1	2,364.3	101.2
9	Chi an ninh - quốc phòng	3,538,000		3,538,000	3,215,754	101,000	3,114,754	90.9		88.0
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, HĐND	28,954,659	1,537,659	27,417,000	49,983,488	5,403,856	44,579,631	172.6	351.4	162.6
11	Chi bảo đảm xã hội	4,138,417	372,417	3,766,000	16,139,043	2,424,000	13,715,043	390.0	650.9	364.2
12	Chi khác	109,000		109,000	-					0.00
13	Chi nộp ngân sách cấp trên				524,331		524,331			
14	Chi chuyển nguồn sang năm sau				18,519,366		18,519,366			
15	Dự phòng ngân sách	4,474,000		4,474,000	-					